

Số: 55/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 02 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025

1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung thực hiện khâu đột phá về cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư và kinh doanh; chú trọng phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa - xã hội. Huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính của Nhà nước và xã hội phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; tiếp tục cơ cấu lại ngân sách nhà nước, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đẩy mạnh đổi mới khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực sự nghiệp công, quản lý tài sản công, siết chặt kỷ luật, kỷ cương; tăng cường cải cách hành chính, hiện đại hóa gắn liền với việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về thu NSNN: Phân đấu đến năm 2025 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt trên 10.000 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân trên 20%/năm, trong đó tỷ trọng thu nội địa chiếm trên 90% tổng thu ngân sách nhà nước.

- Về chi NSNN: Cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, giai đoạn 2021-2025 để đảm bảo tính hợp lý giữa chi đầu tư và chi thường xuyên; phân đấu tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách nhà nước đến năm 2025 chiếm 35% ÷ 45%.

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02 đính kèm)

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy đầu tư; khuyến khích từ các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực tài chính, trọng tâm là lĩnh vực thuế, hải quan, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh.

b) Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước hàng năm; hạn chế tối đa việc đề xuất, ban hành các chính sách mới làm giảm thu ngân sách; quyết tâm thu đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cơ quan Thuế, Hải quan tập trung thực hiện rà soát, nắm chắc địa bàn, dữ liệu cơ sở sản xuất, kinh doanh, người nộp thuế và nguồn thu được giao quản lý; chủ động đề ra các giải pháp và triển khai quyết liệt, liên tục; Tăng cường quản lý thu, quyết liệt chống thất thu, chống chuyển giá, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế; xử lý thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế theo chỉ tiêu trung ương giao. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế giá trị gia tăng.

c) Quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước theo hướng chủ động, chặt chẽ, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; tăng cường quản lý đầu tư công gắn với kiểm soát nợ công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cân đối vốn tập trung, có trọng điểm, trong đó ưu tiên thanh toán nợ xây dựng cơ bản. Đối với chi thường xuyên, chủ động sắp xếp lại thứ tự ưu tiên. Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi ngân sách, tránh lãng phí.

d) Thực hiện quyết liệt, đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan đến việc đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, đặc biệt là đẩy nhanh lộ trình thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công tiến tới tính đủ chi phí, góp phần nâng cao tính tự chủ của các đơn vị; tạo điều kiện để cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương, đồng thời đẩy mạnh việc tinh giản biên chế, sắp xếp lại tổ chức bộ máy.

e) Đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn; nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước.

f) Kiểm soát chặt chẽ tổng mức vay và trả nợ của ngân sách tỉnh, bố trí nguồn đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn. Không phát sinh các khoản vay mới khi tỷ lệ mức dư nợ vượt quá hạn mức dư nợ vay tối đa theo quy định.

g) Tăng cường hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra chuyên ngành tài chính; thực hiện phòng chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm. Đổi mới công tác thanh tra theo hướng tăng cường thanh tra theo chuyên đề, giảm thanh tra vụ việc, chú trọng thực hiện tốt công tác phát hiện, chấn chỉnh kịp thời và xử lý nghiêm túc các vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi cơ chế, chính sách, những sơ hở bất cập trong công tác quản lý để hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, tiêu cực. Hoạt động thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, vi phạm, tham nhũng.

h) Thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài chính thông qua đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tài chính của tỉnh, thúc đẩy và tăng cường tính minh bạch các thông tin tài chính ngân sách theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khoá XIX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 02 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 02 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 2;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Cổng TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 7005

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính

Phụ lục 01

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
				Tổng giai đoạn 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	Triệu đồng		315.511.072	50.783.726	55.250.463	62.310.058	70.208.151	76.958.674	
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	Tăng bình quân 7,5-8,0%/năm	7,503	6,97	6,27	8,55	8,96	6,97	Tăng bình quân 8,5-9,5%/năm ⁽¹⁾
3	Cơ cấu kinh tế									
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	18,0	17,9	23,0	20,6	20,0	19,0	17,9	11,0
-	Công nghiệp, xây dựng	%	82,0	82,1	77,0	79,4	80,0	81,0	82,1	89,0
-	Dịch vụ									
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) (so với cùng kỳ năm trước)	%	-	-	3,01	0,30	4,24	4,30	3,37	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	Tăng bình quân 15-16%/năm	175.892.000	32.630.000	34.988.000	30.750.000	35.794.000	41.730.000	Tăng bình quân 16,5-17,5%/năm
	Tỷ lệ so với GRDP	%	-	55,7	47,0	48,5	49,7	50,0	51,0	
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	Đến năm 2020 đạt 1,8-2,0 tỷ USD	8.281,6	1.100,1	1.369,9	1.606,6	2.005,0	2.200,0	Đến năm 2025 đạt trên 4 tỷ USD
	Tốc độ tăng	%	-	17,7	13,0	24,5	17,3	24,8	9,7	Tăng bình quân 15%/năm
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	-	4.988,6	746,6	894,9	1.080,8	1.082,0	1.184,3	
	Tốc độ tăng	%	-	12,9	14,3	19,9	20,8	0,1	9,5	
8	Dân số	1.000 người	-	1.780,3	1.780,8	1.788,2	1.785,2	1.780,8	1.780,3	
9	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	-	45,4	30,1	31,7	33,8	36,8	45,4	Đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 90-100 triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
				Tổng giai đoạn 2016-2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Giải quyết việc làm mới	1.000 lao động	Tạo việc làm cho khoảng 31-32 ngàn lượt người/năm	175,57	36,82	35,75	35,85	34,30	32,85	Tạo việc làm cho khoảng 30-31 ngàn lượt người/năm
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Đến năm 2020 đạt 70-75%	72,0	62,0	65,1	67,5	70,0	72,0	Đến năm 2025 đạt 80%
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%	-	0,70	3,91	2,91	2,15	1,53	0,70	Đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo không thuộc chính sách Bảo trợ xã hội giảm xuống còn dưới 0,15% (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025)
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%/năm	Giảm 1,0-1,5%/năm	1,0	1,79	1,00	0,76	0,62	0,70	
14	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã, thị trấn		209	169	200	209	-	-	Đến năm 2025 có 50% xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn NTM nâng cao; 25% số xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn NTM kiểu mẫu
15	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	%		100,0	80,9	95,7	100,0	-	-	
16	Số huyện, thành phố đạt tiêu chuẩn nông thôn mới và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (lũy kế)	Huyện		10	-	4	6	10	-	Đến năm 2025 có 50% số huyện, thành phố đạt chuẩn NTM nâng cao; huyện Hải Hậu được công nhận huyện NTM kiểu mẫu
17	Tỷ lệ huyện, thành phố đạt tiêu chuẩn nông thôn mới và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (lũy kế)	%		100,0	-	40,0	60,0	100,0	-	

Ghi chú: (1) theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025



Phụ lục 02

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH		315.511.072	50.783.726	55.250.463	62.310.058	70.208.151	76.958.674	535.600.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	22.000.000	25.073.634	3.603.162	4.485.360	5.280.206	5.619.649	6.085.257	51.714.478
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	118%	114%	119%	124%	118%	106%	108%	127%
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>		8%	7%	8%	8%	8%	8%	10%
	Trong đó:								
I	Thu nội địa	20.345.000	22.892.459	3.281.903	4.037.978	4.837.786	5.050.651	5.684.141	48.214.478
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	119%	113%	120%	123%	120%	104%	113%	211%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	92%	91%	91%	90%	92%	90%	93%	93%
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	6.355.000	8.581.338	933.598	1.241.793	2.014.328	2.007.027	2.384.592	28.996.478
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	149.000	159.773	25.055	30.039	36.069	35.000	33.610	186.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	1.655.000	1.772.234	296.204	371.269	373.517	415.274	315.970	3.500.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	115%	106%	116%	125%	101%	111%	76%	127%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	8%	7%	8%	8%	7%	7%	5%	7%
III	Thu viện trợ (nếu có)		7.705	4.760	1.271	1.674			
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		79%	78%	27%	132%			
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		0%	0,132%	0,028%	0,032%			
C	TỔNG THU NSDP	55.375.646	73.054.959	11.215.982	13.190.591	15.029.663	16.042.186	17.576.537	92.376.595
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>	110%	110%	103%	118%	114%	107%	110%	126%
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>	0%	23%	22%	24%	24%	23%	23%	17%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	18.809.906	21.726.458	3.260.788	3.809.338	4.586.885	4.800.293	5.269.154	44.967.109
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	117%	115%	121%	117%	120%	105%	110%	207%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	34%	30%	29%	29%	31%	30%	30%	49%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.565.740	40.235.000	6.532.737	8.108.092	8.314.712	8.167.413	9.112.046	47.409.486
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	107%	107%	98%	124%	103%	98%	112%	118%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	66%	55%	58%	61%	55%	51%	52%	51%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	29.615.710	29.615.710	4.143.346	6.053.179	6.128.681	6.484.472	6.806.032	38.864.755
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.950.030	10.619.290	2.389.391	2.054.913	2.186.031	1.682.941	2.306.014	8.544.731

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8
D	TỔNG CHI NSDP	54.896.426	70.748.413	10.878.809	12.585.341	14.313.046	15.502.229	17.468.988	92.911.205
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>	110%	110%	101%	116%	114%	108%	113%	131%
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>	0%	22%	21%	23%	23%	22%	23%	17%
	Trong đó:								
I	Chi đầu tư phát triển	14.170.187	19.057.231	2.796.670	3.276.259	4.227.898	4.357.844	4.398.560	38.899.603
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	125%	113%	116%	117%	129%	103%	101%	204%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	26%	27%	26%	26%	30%	28%	25%	42%
II	Chi thường xuyên	37.690.674	37.250.012	6.635.633	7.263.085	7.261.634	7.969.201	8.120.459	49.786.109
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	107%	104%	100%	109%	100%	110%	102%	134%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	69%	53%	61%	58%	51%	51%	46%	54%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.200	954		-	86	303	565	14.188
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	27%	539%				352%	186%	1487%
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	0,008%	0,001%			0,001%	0,002%	0,003%	0,02%
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	479.220	543.552		237.460	168.242	96.618	41.232	572.610
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	3.762.000	3.840.558	652.158	655.600	736.700	824.100	972.000	8.808.700
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	2.935.947	2.796.825	953.427	740.470	512.010	343.768	247.150	1.603.677
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	94%	62%		113%	70%	42%	25%	18%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		0,89%	1,88%	1,34%	0,82%	0,49%	0,32%	0,30%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	803.377	801.797	212.957	237.460	182.460	107.000	61.920	119.100
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	106.060	45.288			14.218	10.382	20.688	100.100
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	484.360	543.552	212.957	237.460	168.242	96.618	41.232	19.000
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	111.200	45.288			14.218	10.382	20.688	653.710
-	Vay để bù đắp bội chi								553.610
-	Vay để trả nợ gốc	111.200	45.288			14.218	10.382	20.688	100.100
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	2.243.770	2.040.316	740.470	503.010	343.768	247.150	205.918	2.138.287